

Bản án số: 584/2019/DS-PT

Ngày: 18 - 11 - 2019

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Hoàng Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 530/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3123/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2 T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn C, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số 08 M, phường X2, Thành phố B, tỉnh Lâm Đồng

- Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Hữu Kinh L (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị T1 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2 (có mặt)

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư H – Số 08 C – Khối X2 – thị trấn K - huyện Đ - tỉnh Đắk Nông

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Đ: Ông Lê Văn A –
Chức vụ: Phó Trưởng phòng TN&MT huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

2/ Bà Lê Thị Đ1 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2 T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người làm chứng:*

1/ Ông Vòng Cống H1 (có mặt)

Địa chỉ: Số 52/3 ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2/ Ông Nguyễn C2 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2 T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Khoảng đầu năm 1999 bà Nguyễn Thị T đến thôn 8, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông để sinh sống và tạm trú tại nhà ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1 (bà T1 là em gái bà T). Ngày 08-5-2001 bà T có mua 01 mảnh đất rẫy trồng cà phê của ông Vòng Cống H1, địa chỉ thửa đất tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk, (nay là tỉnh Đắk Nông) diện tích khoảng 3 ha, với giá 34.500.000 đồng, đất có tứ cạnh: phía Đông giáp với khe suối; phía Tây giáp với đường đi; phía Nam giáp với ông C3; phía Bắc giáp với ông C4. Lúc mua đất có ông Liêu Say H5 làm chứng, ông L chồng bà T1 là người viết giấy cho hai bên mua bán sang nhượng. Tại thời điểm sang nhượng trên đất đã trồng cà phê từ năm 1998, đến năm 2008 dự án Thủy điện Đắk R’Tihi triển khai, đất của gia đình bà T nằm trong dự án đã bị thu hồi là 1,1 ha, sau đó được Nhà nước hỗ trợ, bồi thường số tiền 110.000.000 đồng; ông L, bà T1 nhận tiền bồi thường về giao lại cho em trai bà T cũng là em bà T1 là ông Nguyễn C2. Năm 2002 bà Lê Thị Đ1 (mẹ của bà T, bà T1) lên phụ chăm sóc cà phê và trồng thêm cây điều xen vào cà phê. Đến năm 2006 em Nguyễn C2 lên thu hoạch cà phê và trồng thêm cao su và về năm 2009. Đến năm 2010 em Nguyễn C6 lên chăm sóc rẫy và đến cuối năm 2011 em Nguyễn C6 về, hàng năm bà T vẫn lên thăm vẫn lên thăm rẫy thì thấy ông L, bà T1 tự ý thu hoạch cà phê và điều, do thời điểm này bà T bị bệnh nên về quê chữa bệnh. Năm 2018 bà T hợp đồng với ông C lên chăm sóc rẫy, ông C có thay đổi cây trồng thì xảy ra tranh chấp. Bà T1 và ông L cho rằng diện tích đất này là của ông L, bà T1 đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ). Lúc này ông C, bà T mới biết ông L, bà

T1 tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà không được sự đồng ý của bà. Nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1 trả lại diện tích đất đã chiếm 1,9 ha tọa lạc tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Năm 2001 vợ ông L là bà Nguyễn Thị T1 có mua 01 thửa đất 03 ha tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (nay là Đắk Nông) của ông Vòng Súc G1, hiện ông G1 đã sinh sống ở nước ngoài, khi mua không đủ tiền nên phải mượn trả làm nhiều lần, trong đó có mượn của ông Nguyễn Chúc cha ruột bà T1 số tiền 5.000.000 đồng tới năm 2002 mới trả hết. Do ông G1 là người Tà-đrai không rành tiếng Việt nên nhờ ông L viết giấy và đứng tên bà Nguyễn Thị T1 mua giấy viết đề ngày 08-8-2002. Từ khi mua cho đến nay vợ chồng ông chăm sóc và trồng thêm cà phê, điều, cao su và tiêu, sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. Sau đó bị Thủy điện Đắk R'Đrai thu hồi và đền bù làm 3 đợt được số tiền 170.000.000 đồng, bà T1 là người nhận tiền và đưa lại cho ông C7 hết. Quá trình sử dụng đất có bà Đ1 và các em lên phụ giúp vợ chồng bà T1 làm rẫy. Ngày 20-6-2012 bà T1 và ông L được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2018 ông Nguyễn C (em bà T1) lên cho người chặt phá 1.400 cây cà phê và đập bỏ 500 chén đựng mủ cao su gây thiệt hại cho gia đình trị giá 400.000.000 đồng. Ông L, bà T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu buộc bà T phải bồi thường toàn bộ tài sản đã chặt phá bị thiệt hại cho gia đình.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Thửa đất tranh chấp theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T tọa lạc tại thôn 5, xã N, huyện Đ. Thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kê khai cho ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1 vào ngày 20-6-2012 có số BG 945040, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.715,1 m², mục đích sử dụng đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Ngày 27-5-2011 ông L và bà T1 có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Nội dung đơn được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận đất có nguồn gốc khai hoang năm 1995, không có tranh chấp. Ngày 26-8-2011 UBND xã N lập Tờ trình số 29-TTr-UBND đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 49 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có gia đình ông L và bà T1. Ngày 15-6-2012 Phòng TNMT huyện Đ lập Tờ trình số 735-TTr-TN&MT kèm theo danh sách 22 hộ gia đình, cá nhân gửi UBND huyện. Ngày 20-6-2012 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1379-QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 22 hộ gia đình, trong đó có gia đình ông L và bà T1. Việc Ủy ban nhân dân huyện Đ thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.715,1 m², mục đích sử dụng đất trồng cây công nghiệp lâu năm tọa lạc tại thôn 5, xã N, huyện Đ được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục của Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho hộ ông L, bà T1

UBND xã N đã thông báo công khai và không tiếp nhận thông tin khiếu nại nào liên quan đến việc xét cấp đất cho hộ ông L, bà T1. Đối với việc tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị T1 UBND huyện Đ không có ý kiến chỉ đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Lời khai của ông Đỗ Văn L5 hiện là thôn trưởng thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông như sau: Ông được bầu làm thôn trưởng thôn 5, xã N từ năm 2010 và là người sinh sống tại thôn 5 từ năm 2008. Từ nhà ông đến thửa đất là 1000m. Năm 2010 xã có chủ trương làm con đường bê tông hóa nông thôn chạy dọc từ QL 14 đến hồ thủy điện Đắk R’Tihi có chiều dài 1,8 km. Ông là người lập danh sách các hộ dân sinh sống tại thôn 5 nộp 35% còn 65% huyện chịu trách nhiệm kinh phí để phối hợp làm đường. Ông lập danh sách kê khai các hộ dân sinh sống trên địa bàn thôn 5, trong đó hộ ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1 chỉ đồng ý nộp $\frac{1}{2}$ số tiền trên toàn bộ diện tích đất rẫy, ông L và bà T1 cho rằng ông và bà chỉ có quyền và sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất rẫy, còn $\frac{1}{2}$ là của bà Lê Thị Đ1 mẹ của bà T1. Vì vậy ông biết ông L và bà T1 là người sử dụng đất rẫy này từ thời điểm ông làm thôn trưởng từ năm 2010.

Bà Lê Thị Đ1 trình bày: Thửa đất tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông là do bà Đ1 và ông Nguyễn Chúc bỏ tiền ra mua của ông Vòng Cống H1, giấy tờ mua bán viết tên bà T, khi mua bán ông H1 có giao giấy tờ, giấy tờ này bà Đ1 đã giao cho bà T1. Sau khi mua bà T có đến sinh sống, sau đó bà T đưa bà Đ1, ông C7 và các em lên canh tác trồng cao su, cà phê. Ông C7 chết năm 2013. Nay xảy ra tranh chấp bà Đ1 yêu cầu bà T1 phải trả lại đất cho bà T (BL 98).

Ông Vòng Cống H1 và bà Chế Nhật C8 trình bày: ông Vòng Cống H1 là người bán thửa đất tại thôn 5, xã N, huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông cho bà T. Việc mua bán tại nhà bà T1, ông L là người viết giấy hộ, bà Đ1 là người đưa tiền 10 triệu đồng đặt cọc. Sau đó bà Đ1 là người thanh toán số tiền 24.500.000 đồng cho ông H1. Thửa đất này là của ông Vòng Sức G1 (Cha ruột ông Vòng Cống H1) mua của ông Đ2 năm 1997, việc mua bán bằng giấy viết tay có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau đó ông G1 cho ông H1, ông H1 bán lại cho bà Đ1 và đã giao giấy này cho bà Đ1, khi hai bên mua bán ông G1 đã đi nước ngoài (BL 99).

Ông Liêu Say H5 trình bày: Thửa đất đang tranh chấp giữa bà T với bà T1 là do bà Đ1 bỏ tiền 34.500.000 đồng ra mua của ông Vòng Cống H1 cho con gái là bà T. Việc mua bán tại nhà bà T1, ông L là người viết giấy hộ. Sau khi mua thì bà T, ông C, ông C2 đi lại trông chăm sóc cà phê (BL 100).

Các ông Nguyễn C2, Nguyễn C6, Nguyễn Danh đều xác định thửa đất tranh chấp là của bà Đ1 bỏ tiền mua cho bà Nguyễn Thị T.

Ông Vòng Sức G1 trình bày: Năm 1997 ông G1 có mua của ông Đ2 thửa đất tại thôn 5, xã N huyện Đ. Sau khi mua xong ông G1 cho con trai là Vòng Cống H1. Năm 2001 ông H1 bán rẫy cho người khác. Ông G1 không bán rẫy cho bà T1.

- Ngày 12-10-2018 bà Nguyễn Thị T1 có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Nguyễn Thị T bồi thường giá trị tài sản bị thiệt hại gồm 1.400 cây cà phê, 500 chén đựng mủ sao su trị giá 400.000.000 đồng.

- Ngày 04-4-2019 ông Nguyễn Văn T2 là người được bà Nguyễn Thị T1 ủy quyền làm đơn xin rút yêu cầu phản tố yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trị giá 400.000.000 đồng.

Ngày 26-6-2019 ông Nguyễn C có đơn đề nghị giám định chữ viết, chữ ký tài liệu “*Giấy tạm ứng tiền cọc sang nhượng rẫy ngày 08-5-2001*” có phải do chữ ông L viết hay không. Kết luận giám định của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Nông xác định là chữ của ông L viết ra.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 13/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; 37; 147; 161; 166, 264, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 30, Điều 32 của Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 136 Luật đất đai 2003; điểm c khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 18, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 945040 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20-6-2012 thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13,715,1 m², mang tên ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1 phải giao trả lại 18.935,9 m² đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 174 và thửa đất số 24, tờ bản đồ 11, đất có tứ cận: phía Đông giáp hồ thủy điện Đắk R’Tiê; phía Tây giáp đường đi; phía Nam giáp đất ông Trần Văn C9; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Q2, tọa lạc tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cho bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng (theo kết quả trích đo khu đất và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải đền bù giá trị tài sản bị thiệt hại trị giá 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản, chi phí giám định chữ viết, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ1 giữ nguyên lời trình bày như ở cấp sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới ở cấp phúc thẩm.

Phần tranh luận:

Phía bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp là do bà T1 mua từ năm 2001, gia đình bị đơn đã sử dụng, canh tác ổn định trên đất cho đến khi bị thu hồi để làm công trình thủy điện. Năm 2012 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, quyết định của bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không chính xác nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Trong lời trình bày tại sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã nêu không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện Đ.

[2] Nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L phải trả lại toàn bộ diện tích đất 1,9 ha, tọa lạc tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 945040 ngày 20/6/2012 cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.724,1 m². Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Vòng Cống H1 vào ngày 08/5/2001.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo bị đơn, phần đất tranh chấp này là do bị đơn nhận chuyển nhượng từ ông Vòng Súc G1, và đã sử dụng ổn định phần đất cho đến khi bị thu hồi làm thủy điện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ1 cho rằng phần đất tranh chấp là do bà và ông Nguyễn C8 mua từ ông Vòng Cống H1, giấy tờ mua bán viết tên bà T, giấy tờ đất thì giao cho bà T1.

Các đương sự không đưa ra được chứng cứ chứng minh mà chỉ có lời trình bày của những người liên quan, người làm chứng.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông Vòng Súc G1 mua lại của ông Hoàng Bá Đại bằng giấy tờ viết tay vào ngày 22/10/1997, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N. Khi mua xong ông G1 cho con trai là Vòng Cống H1 và giao giấy tờ mua bán cho ông H1. Sau đó bà Lê Thị Đ1 nhận sang nhượng lại của ông Vòng Cống H1, việc mua bán tại nhà bà T1, ông H1 giao giấy tờ mua bán của ông Đ2 cho bà Đ1. Con gái bà Đ1 là bà Nguyễn Thị T đứng tên trong Giấy tạm ứng tiền cọc sang nhượng rẫy ngày 08/5/2001 (BL 59). Giấy này bà T, ông C, ông Liêu Say H5, ông Vòng Cống H1 khai do ông Nguyễn Hữu Kinh L chồng bà Nguyễn Thị T1 viết dùm. Kết quả giám định chữ viết, chữ ký kết luận: “*Giấy tạm ứng tiền cọc sang nhượng rẫy ngày 08-5-2001 do ông Nguyễn Hữu Kinh L viết và ký tên*” là phù hợp với lời trình bày của đương sự.

Theo tài liệu bà T1 cung cấp và kết quả xác minh UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, từ năm 2008 bà T1 đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17, diện tích 5220 m² ghi nguồn gốc đất chuyển nhượng năm 2002 nay là thửa 174, tờ bản đồ số 11, diện tích 5220 m²). Cùng năm 2008 đất và tài sản trên đất bị thu hồi làm thủy điện Đắk R’Tih diện tích 1,1 ha, số tiền được đền bù là 110.000.000 đồng ông L, bà T1 khai đã nhận và đã đưa lại cho ông Nguyễn C2. Lời khai của bà T1 phù hợp lời khai bà T, của bà Đ1, Ông C.

Sau khi bị thu hồi, diện tích đất đo số hóa thửa 24 diện tích 19.089,1 m² (BL 06). Năm 2011 tách làm hai thửa, thửa số 24, diện tích 13.715,1 m² và thửa 174 diện tích 5220 m², tờ bản đồ số 11. Ngày 26/8/2011 bà Nguyễn Thị T1 kê khai nguồn gốc khai hoang năm 1995 và ngày 20/6/2012 Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 945040 ngày 20-6-2012 cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.715,1 m². Đối với thửa đất số 174 diện tích 5220 m² (trước đây là thửa 197, tờ bản đồ 17) bà T1 đã đăng ký kê khai cấp chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T1 xác định chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi nhánh đăng ký đất đai huyện Đ trả lời không tìm thấy tài liệu gốc.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ khu đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L tại thôn 5, xã N, huyện Đ, theo mốc ranh do ông Nguyễn C, bà T1 chỉ dẫn gồm 02 thửa: thửa

số 174, diện tích 5220,8 m² và thửa số 24, diện tích 13.715,1 m², tổng diện tích là 18.935,9 m²; ngoài ra còn có 942,2 m² đất chồng lấn đối với hộ liền kề.

Từ những tài liệu, chứng cứ thu thập được có căn cứ xác định: Mặc dù biết không đúng nguồn gốc nhưng bà T1, ông L tự ý đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chính quyền không đúng với nguồn gốc. Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 945040 ngày 20-6-2012 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.715,1 m² về trình tự thủ tục là đúng quy định của pháp luật nhưng do bà T1, ông L kê khai không trung thực về nguồn gốc, chủ thể.

Bị đơn trình bày phần đất tranh chấp là nhận chuyển nhượng từ ông Vòng Sứ G1 ngày 08/8/2002. Tuy nhiên ông Vòng Sứ G1 xác định không chuyển nhượng cho bà T1. Mặt khác hộ chiếu thể hiện ông Vòng Sứ G1 sang Nhật cư trú từ ngày 19/3/2002 đến ngày 18/12/2004 ông G1 về và đi khỏi Việt nam từ ngày 18/02/2005 đến nay chưa về.

Từ những căn cứ nêu trên kết hợp với lời khai của người mua đất là bà Lê Thị Đ1 (mẹ bà T) đồng ý giao đất đã sang nhượng cho bà T, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã, nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần tuyên án của bản án sơ thẩm cho đúng với quy định của pháp luật.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Buộc ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1 phải giao trả lại 18.935,9 m² đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 174 và thửa đất số 24, tờ bản đồ 11, đất có tứ cận: phía Đông giáp hồ thủy điện Đắk R'Tih; phía Tây giáp

đường đi; phía Nam giáp đất ông Trần Văn C9; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Q2, tọa lạc tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cho bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng (theo kết quả trích đo khu đất và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo).

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 945040 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20-6-2012 thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11, diện tích 13,715,1 m², mang tên ông Nguyễn Hữu Kinh L và bà Nguyễn Thị T1.

Đương sự bà Nguyễn Thị T liên hệ cơ quan có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải đền bù giá trị tài sản bị thiệt hại trị giá 400.000.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản, chi phí giám định chữ viết:

Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T (đại diện là ông Nguyễn C nhận) số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, chi phí giám định chữ viết tổng cộng là 22.209.231 đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn C số tiền 2.790.769 đồng (Ông Nguyễn C đã nhận số tiền 2.790.769 đồng theo biên bản giao nhận vào ngày 06-9-2019).

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L phải chịu 74.795.120 đồng án phí dân sự sơ thẩm ($18.935,9 \text{ m}^2 \times 113.000 \text{ đồng} = 2.139.756.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + 2\%$ của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng), khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001233 ngày 30-10-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Kinh L còn phải nộp 64.795.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn C được nhận lại số tiền 7.800.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001211 ngày 13-9-2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000008 ngày 23/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- ND (1);
- BD (2);
- NLQ (2);
- Lưu (10) 20b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên